

Số: /QĐ-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024 như sau:

1. Diện tích rừng (gồm diện tích rừng chưa đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ): 14.874.302 ha, trong đó:

a) Rừng tự nhiên: 10.133.952 ha.

b) Rừng trồng: 4.740.350 ha.

2. Diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ: 13.927.309 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 10.133.952 ha, rừng trồng 3.793.357 ha. Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc: 42,03%.

*(Chi tiết số liệu tại các Phụ lục I, II, III kèm theo)*

**Điều 2.** Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Thiết lập cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật và Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

b) Tổ chức quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trên phạm vi toàn quốc.

**2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:** Chịu trách nhiệm về số liệu công bố hiện trạng rừng của địa phương; chỉ đạo các đơn vị chức năng triển khai thực hiện:

a) Giao Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã), thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b) Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, chủ rừng nghiêm túc thực hiện công tác theo dõi, cập nhật và báo cáo diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

c) Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2024, tổ chức rà soát, kiểm tra làm rõ nguyên nhân và thực hiện các giải pháp phục hồi diện tích rừng bị giảm; xem xét trách nhiệm (nếu có) của các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và MT;
- Các Bộ: TC, QP, CA;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở NN và MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, LNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Quốc Trị**

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH VÀ TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**  
**TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**Tính đến 31/12/2024**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-BNNMT ngày    tháng    năm 2025 của  
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| Vùng                                      | Tỉnh/Thành phố   | Tổng (ha)         | Rừng tự nhiên (ha) | Rừng trồng (ha)  | Tỷ lệ che phủ rừng (%) |
|-------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|------------------|------------------------|
|                                           | <b>TOÀN QUỐC</b> | <b>14.874.302</b> | <b>10.133.952</b>  | <b>4.740.350</b> | <b>42,03</b>           |
| Vùng trung du và miền núi phía Bắc        | <b>Tổng</b>      | <b>5.464.246</b>  | <b>3.748.383</b>   | <b>1.715.862</b> | <b>54,04</b>           |
|                                           | Hà Giang         | 481.716           | 388.310            | 93.406           | 59,30                  |
|                                           | Cao Bằng         | 376.157           | 348.233            | 27.924           | 54,52                  |
|                                           | Lạng Sơn         | 580.280           | 257.876            | 322.405          | 64,10                  |
|                                           | Bắc Giang        | 157.153           | 54.969             | 102.184          | 36,60                  |
|                                           | Phú Thọ          | 167.535           | 47.342             | 120.193          | 39,70                  |
|                                           | Thái Nguyên      | 182.979           | 62.429             | 120.550          | 47,26                  |
|                                           | Bắc Kạn          | 374.609           | 271.180            | 103.429          | 73,28                  |
|                                           | Tuyên Quang      | 419.933           | 232.582            | 187.351          | 65,21                  |
|                                           | Lào Cai          | 395.546           | 256.888            | 138.659          | 59,37                  |
|                                           | Yên Bái          | 469.513           | 216.335            | 253.178          | 63,00                  |
|                                           | Lai Châu         | 488.389           | 459.406            | 28.983           | 52,95                  |
|                                           | Sơn La           | 678.836           | 591.687            | 87.149           | 47,60                  |
|                                           | Điện Biên        | 429.820           | 419.539            | 10.281           | 44,69                  |
|                                           | Hoà Bình         | 261.777           | 141.607            | 120.171          | 51,57                  |
| Vùng đồng bằng sông Hồng                  | <b>Tổng</b>      | <b>436.891</b>    | <b>176.933</b>     | <b>259.959</b>   | <b>21,26</b>           |
|                                           | TP Hà Nội        | 19.365            | 7.593              | 11.772           | 5,52                   |
|                                           | TP Hải Phòng     | 12.566            | 7.924              | 4.643            | 7,86                   |
|                                           | Hải Dương        | 8.988             | 2.241              | 6.747            | 5,22                   |
|                                           | Hưng Yên         | -                 | -                  | -                | -                      |
|                                           | Vĩnh Phúc        | 33.385            | 12.049             | 21.336           | 25,00                  |
|                                           | Bắc Ninh         | 556               | -                  | 556              | 0,68                   |
|                                           | Thái Bình        | 4.156             | -                  | 4.156            | 2,46                   |
|                                           | Nam Định         | 3.204             | 114                | 3.090            | 1,84                   |
|                                           | Hà Nam           | 5.335             | 4.234              | 1.101            | 6,15                   |
|                                           | Ninh Bình        | 28.063            | 23.125             | 4.938            | 19,43                  |
|                                           | Quảng Ninh       | 321.274           | 119.653            | 201.621          | 45,50                  |
| Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | <b>Tổng</b>      | <b>5.649.651</b>  | <b>3.778.853</b>   | <b>1.870.798</b> | <b>54,23</b>           |
|                                           | Thanh Hoá        | 647.673           | 393.361            | 254.311          | 53,91                  |
|                                           | Nghệ An          | 1.036.132         | 790.397            | 245.735          | 59,01                  |
|                                           | Hà Tĩnh          | 338.061           | 217.351            | 120.709          | 52,33                  |
|                                           | Quảng Bình       | 592.178           | 469.482            | 122.696          | 68,54                  |
|                                           | Quảng Trị        | 249.046           | 126.749            | 122.297          | 49,43                  |
|                                           | TP Huế           | 306.190           | 205.582            | 100.608          | 57,18                  |
|                                           | TP Đà Nẵng       | 62.546            | 42.887             | 19.659           | 44,67                  |

| Vùng                         | Tỉnh/Thành phố | Tổng (ha)        | Rừng tự nhiên (ha) | Rừng trồng (ha) | Tỷ lệ che phủ rừng (%) |
|------------------------------|----------------|------------------|--------------------|-----------------|------------------------|
|                              | Quảng Nam      | 681.935          | 461.327            | 220.609         | 59,63                  |
|                              | Quảng Ngãi     | 332.750          | 106.709            | 226.041         | 51,49                  |
|                              | Bình Định      | 383.547          | 214.041            | 169.506         | 57,72                  |
|                              | Phú Yên        | 260.898          | 126.960            | 133.938         | 47,80                  |
|                              | Khánh Hoà      | 245.598          | 177.822            | 67.776          | 45,94                  |
|                              | Ninh Thuận     | 163.642          | 149.368            | 14.274          | 48,15                  |
|                              | Bình Thuận     | 349.455          | 296.817            | 52.637          | 43,11                  |
| Vùng Tây Nguyên              | <b>Tổng</b>    | <b>2.604.851</b> | <b>2.092.446</b>   | <b>512.404</b>  | <b>46,34</b>           |
|                              | Kon Tum        | 634.151          | 552.351            | 81.800          | 63,69                  |
|                              | Gia Lai        | 650.668          | 478.681            | 171.987         | 41,09                  |
|                              | Đắk Lắk        | 519.877          | 410.360            | 109.517         | 38,82                  |
|                              | Đắk Nông       | 261.739          | 196.093            | 65.646          | 39,58                  |
|                              | Lâm Đồng       | 538.416          | 454.961            | 83.455          | 54,40                  |
| Vùng Đông Nam Bộ             | <b>Tổng</b>    | <b>476.405</b>   | <b>258.234</b>     | <b>218.171</b>  | <b>19,60</b>           |
|                              | TP HCM         | 33.539           | 13.508             | 20.031          | 15,92                  |
|                              | Đồng Nai       | 178.269          | 123.596            | 54.673          | 28,70                  |
|                              | Bà Rịa - V.Tàu | 29.253           | 16.736             | 12.517          | 14,00                  |
|                              | Bình Dương     | 9.942            | 1.809              | 8.133           | 3,01                   |
|                              | Bình Phước     | 158.635          | 55.977             | 102.658         | 22,35                  |
|                              | Tây Ninh       | 66.767           | 46.608             | 20.159          | 16,24                  |
| Vùng đồng bằng sông Cửu Long | <b>Tổng</b>    | <b>242.258</b>   | <b>79.103</b>      | <b>163.155</b>  | <b>5,40</b>            |
|                              | TP Cần Thơ     | -                | -                  | -               | -                      |
|                              | Long An        | 19.477           | 838                | 18.639          | 3,89                   |
|                              | Tiền Giang     | 2.344            | -                  | 2.344           | 0,88                   |
|                              | Bến Tre        | 4.439            | 1.238              | 3.201           | 1,80                   |
|                              | Trà Vinh       | 9.838            | 2.935              | 6.903           | 4,15                   |
|                              | Vĩnh Long      | -                | -                  | -               | -                      |
|                              | An Giang       | 14.005           | 1.117              | 12.887          | 3,66                   |
|                              | Đồng Tháp      | 5.663            | -                  | 5.663           | 1,58                   |
|                              | Kiên Giang     | 75.708           | 58.015             | 17.693          | 11,66                  |
|                              | Hậu Giang      | 3.738            | -                  | 3.738           | 1,70                   |
|                              | Sóc Trăng      | 10.206           | 1.723              | 8.483           | 2,51                   |
|                              | Bạc Liêu       | 4.382            | 1.848              | 2.533           | 1,62                   |
|                              | Cà Mau         | 92.461           | 11.389             | 81.072          | 14,05                  |

**Phụ lục II**  
**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số:         /QĐ-BNNMT ngày         tháng         năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

| TT         | Phân loại rừng                     | Tổng cộng         | Đặc dụng         | Phòng hộ         | Sản xuất         |
|------------|------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | <b>TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG</b>      | <b>14.874.302</b> | <b>2.238.297</b> | <b>4.689.542</b> | <b>7.946.462</b> |
| <b>I</b>   | <b>RỪNG THEO NGUỒN GỐC</b>         | <b>14.874.302</b> | <b>2.238.297</b> | <b>4.689.542</b> | <b>7.946.462</b> |
| 1          | Rừng tự nhiên                      | 10.133.952        | 2.143.048        | 4.054.336        | 3.936.567        |
| 2          | Rừng trồng                         | 4.740.350         | 95.249           | 635.206          | 4.009.895        |
| <b>II</b>  | <b>RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b> | <b>14.874.302</b> | <b>2.238.297</b> | <b>4.689.542</b> | <b>7.946.462</b> |
| 1          | Rừng trên núi đất                  | 13.592.558        | 1.911.672        | 4.047.011        | 7.633.876        |
| 2          | Rừng trên núi đá                   | 1.009.603         | 287.844          | 517.079          | 204.680          |
| 3          | Rừng trên đất ngập nước            | 225.905           | 38.476           | 110.749          | 76.680           |
| 4          | Rừng trên cát                      | 46.235            | 307              | 14.703           | 31.225           |
| <b>III</b> | <b>RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY</b> | <b>10.133.952</b> | <b>2.143.048</b> | <b>4.054.336</b> | <b>3.936.567</b> |
| 1          | Rừng gỗ                            | 8.745.028         | 1.952.174        | 3.577.018        | 3.215.836        |
| 2          | Rừng tre nứa                       | 226.053           | 26.561           | 66.033           | 133.458          |
| 3          | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa        | 1.158.880         | 164.224          | 411.074          | 583.581          |
| 4          | Rừng cau dừa                       | 3.992             | 89               | 210              | 3.693            |

**Phụ lục III**  
**DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-BNNMT ngày        tháng        năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

| TT         | Phân loại rừng                     | Tổng              | Ban quản lý rừng đặc dụng | Ban quản lý rừng phòng hộ | Tổ chức kinh tế  | Lực lượng vũ trang | Tổ chức KH&CN, ĐT, GD | Hộ gia đình, cá nhân trong nước | Cộng đồng dân cư | Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | UBND xã          |
|------------|------------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
|            | <b>TỔNG DIỆN TÍCH CỎ RỪNG</b>      | <b>14.874.302</b> | <b>2.175.156</b>          | <b>3.115.464</b>          | <b>1.776.854</b> | <b>189.307</b>     | <b>104.676</b>        | <b>3.193.235</b>                | <b>1.052.232</b> | <b>13.964</b>                  | <b>3.253.414</b> |
| <b>I</b>   | <b>RỪNG THEO NGUỒN GỐC</b>         | <b>14.874.302</b> | <b>2.175.156</b>          | <b>3.115.464</b>          | <b>1.776.854</b> | <b>189.307</b>     | <b>104.676</b>        | <b>3.193.235</b>                | <b>1.052.232</b> | <b>13.964</b>                  | <b>3.253.414</b> |
| 1          | Rừng tự nhiên                      | 10.133.952        | 2.076.669                 | 2.556.975                 | 1.156.984        | 121.178            | 50.444                | 1.314.215                       | 976.477          | 1.113                          | 1.879.898        |
| 2          | Rừng trồng                         | 4.740.350         | 98.487                    | 558.489                   | 619.871          | 68.130             | 54.232                | 1.879.020                       | 75.755           | 12.851                         | 1.373.515        |
| <b>II</b>  | <b>RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b> | <b>14.874.302</b> | <b>2.175.156</b>          | <b>3.115.464</b>          | <b>1.776.854</b> | <b>189.307</b>     | <b>104.676</b>        | <b>3.193.235</b>                | <b>1.052.232</b> | <b>13.964</b>                  | <b>3.253.414</b> |
| 1          | Rừng trên núi đất                  | 13.592.558        | 1.881.737                 | 2.904.058                 | 1.743.261        | 176.389            | 90.711                | 2.962.531                       | 900.694          | 13.920                         | 2.919.257        |
| 2          | Rừng trên núi đá                   | 1.009.603         | 256.560                   | 103.969                   | 6.753            | 2.815              | 7.014                 | 198.632                         | 150.175          | 31                             | 283.654          |
| 3          | Rừng trên đất ngập nước            | 225.905           | 35.881                    | 93.463                    | 24.594           | 9.993              | 6.654                 | 25.886                          | 97               | 13                             | 29.325           |
| 4          | Rừng trên cát                      | 46.235            | 977                       | 13.974                    | 2.246            | 111                | 297                   | 6.186                           | 1.266            | -                              | 21.178           |
| <b>III</b> | <b>RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY</b> | <b>10.133.952</b> | <b>2.076.669</b>          | <b>2.556.975</b>          | <b>1.156.984</b> | <b>121.178</b>     | <b>50.444</b>         | <b>1.314.215</b>                | <b>976.477</b>   | <b>1.113</b>                   | <b>1.879.898</b> |
| 1          | Rừng gỗ                            | 8.745.028         | 1.878.217                 | 2.286.918                 | 999.423          | 100.019            | 39.128                | 1.022.467                       | 816.273          | 844                            | 1.601.739        |
| 2          | Rừng tre nứa                       | 226.053           | 29.251                    | 44.782                    | 20.346           | 8.061              | 1.429                 | 54.254                          | 21.882           | 184                            | 45.863           |
| 3          | Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa        | 1.158.880         | 169.115                   | 225.099                   | 137.215          | 13.098             | 9.887                 | 235.226                         | 138.247          | 85                             | 230.909          |
| 4          | Rừng cau dừa                       | 3.992             | 85                        | 176                       | -                | -                  | -                     | 2.268                           | 75               | -                              | 1.387            |